



tiān rán

天然

Adjective · natural

Example Sentences

zhè tiáo guǎn dào shū sòng tiān rán qì
这条管道输送天然气。

This pipeline transports natural gas.

zhè zhǒng bù liào hán yǒu tiān rán xiān wéi
这种布料含有天然纤维。

This fabric contains natural fibers.

shān mài xíng chéng le tiān rán de píng zhàng
山脉形成了天然的屏障。

The mountain range forms a natural barrier

Trace each character, then write the word on your own.

天	天	天	天	天	天	天				
然	然	然	然	然	然	然	然	然	然	然
然	然	然	然							